**JPD 123 - Ngữ Pháp Chính**

Bài 4 : Chia tính từ いvà な

1. Chia tính từ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tính từ đuôi い | Tính từ đuôi な |
| Phủ định | Adj-い + くないです  ( kunai desu ) | Adj-な + じゃありません  ( Ja arimasen ) |
| Phủ định quá khứ | Adj-い + くなかったです  ( Kuna katta desu ) | Adj-な + じゃありませんでした  (Ja arimasen deshita ) |
| Quá khứ | Adj-い + かったです  (katta desu) | Adj-な +　でした  (deshita) |
| Khẳng định | Adj-い +です  (desu) | Adj-な + です  (desu) |

\*Lưu ý :

- Có một số tính từ kết thúc với âm い nhưng lại là tính từ đuôi な ( ngoại lệ )

- Trừ dạng khẳng định của tính từ đuôiい, còn lại, đều phải bỏ đuôi い và な khi chia tính từ.

- いい là tính từ đặc biệt .

いい -> よくない -> よかった -> よくなかった

1. Tính từ + Danh từ & Tính từ + Động từ

1. Tính từ + Danh từ :

- giữ nguyên đuôi い và な khi đứng trước danh từ.

- Nếu không có âmい hoặcな ở cuối tính từ thì phải thêm vào.

- Ví dụ : あたらしいじてんしゃ

　　Chiếc xe đạp mới.

ゆうめいなやま

Ngọn núi nổi tiếng.

2. Tính từ + Động từ :

- Tính từ đuôi い : Adj-い + く+ Động từ

- Tính từ đuôi な : Adj-な + に + Động từ

- Bỏ đuôi い và な khi đứng trước động từ để đổi tính từ thành trạng từ.

- Ví dụ : パンをちいさくきります

Cắt nhỏ bánh mì

きれいにします

Làm sạch

1. Các từ chỉ mức độ

-とても + Adj : rất , mang nghĩa khẳng định

あまり+ Adj: Không ... lắm, mang nghĩa phủ định

すこし+ Adj-い: Một chút, mang nghĩa khẳng định

ぜんぜん + Adj-な : Hoàn toàn không, mang nghĩa phủ định

- Các từ chỉ mức độ đứng trước tính từ

IV. Liên từ

1. が

- が : nhưng

- が dùng để nối 2 vế trái chiều của câu, tạo thành 1 câu ghép

- Cấu trúc : Câu 1 が Câu 2 ( Câu 1 nhưng Câu 2 )

1. しかし

- Mang ý nghĩa giống が nhưng dùng để tạo thành 2 câu đơn

- Cấu trúc : Câu 1. しかしCâu 2

1. そして

- Dùng để tạo thành 2 câu đơn.

- Cấu trúc : Câu 1.そしてCâu 2 ( Câu 1. Và Câu 2 )

-----------------------------

Bài 5 : Mong muốn

1. Mong muốn

1. わたしはNがほしいです : Tôi muốn có N

- Chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2

- ほしい là tính từ đuôiいnên sẽ chia giống các tính từ đuôi い khác

-> câu hỏi mong muốn : なにがほしいですか

Bạn muốn cái gì ?

1. V\_たい : Mong muốn làm một việc gì đó

- V\_たい là tính từ đuôi い

- Tương tự ほしい, chỉ dùng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2

- Ví dụ : にほんへいきたいです

Tôi muốn đi Nhật Bản

--> câu nghi vấn tương tự ほしい

- Ví dụ : どこへいきたいですか

Bạn muốn đi đâu ?

\* Lưu ý : có thể thay thế trợ từ を bằng が. Trợ từ が được dùng thường xuyên hơn vì V\_たい được xem như tính từ

1. Mục đích của chuyến đi

- Cấu trúc : A へV / N に いきます

きます

かえります

- V là động từ bỏ đi đuôi ます và N là danh từ trong danh-động từ

- Nghĩa : Đi đến A để làm gì đó.

- Ví dụ : としょかんへほんをかりにきます

Tôi đến thư viện để mượn sách.

\* Lưu ý : nếu trước trợ từ にlà một sự kiện thì cả câu có thể hiểu là tham gia hoặc quan sát sự kiện đó

-----------------------------

Bài 6 : So sánh

1. So sánh hơn và so sánh kém

- A はBより + Adj + です ( A hơn B )

Ví dụ : にほんごはえいごよりむずかしいです

Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh

- A はBほど + Adj + です ( A kém hơn B )

Ví dụ : えいごはにほんごほどむずかしくないです

Tiếng Anh không khó bằng tiếng Nhật.

1. So sánh nhất

- N のなかでAがいちばん+...+です ( Trong tập hơp N thì A là nhất )

+ Ví dụ : 一年で八月がいちばんあついです

Ichi nen de hachi gatsu ga ichiban atsui desu

Trong 1 năm , tháng 8 là nóng nhất

+ N có thể là cụm N1と N2 とN3と ...

\* Lưu ý : thường trong câu có tính từ , sẽ có trợ từ が đi kèm với tính từ , tuy nhiên một số câu lại không có ( không rõ quy luật, xin thông cảm )

1. Câu hỏi so sánh

1. Câu hỏi so sánh 2 đối tượng

- Cấu trúc : AとBとどちらが + Adj +ですか ( giữa A và B, cái nào hơn ? )

- Ví dụ : 英語と日本語とどちらがむずかしいですか

Eigo to nihongo to dochira ga muzukashii desu ka

Tiếng anh và tiếng nhật, tiếng nào khó hơn ?

- Nghi vấn từ luôn là どちら

--> Trả lời : N のほうがAdjです ( N thì hơn về ... )

2. Câu hỏi so sánh nhất

- Cấu trúc : N で + nghi vấn từ ( なに / いつ / どこ / だれ)がいちばん +...+ ですか

- Ví dụ : 一年でいつがいちばんあついですか

Ichi nen de itsu ga ichiban atsui desuka

Trong một năm , khi nào nóng nhất ?

-----------------------------

Bài 7 : Động từ thể て

1. Chia động từ

\* 3 nhóm động từ :

- Nhóm 3 : 2 động từ đặc biệt :

します (shimasu) -> して(shite)

きます(kimasu) ->きて(kite)

- Nhóm 1 : Những động từ có âm cuối thuộc dãy い

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Âm cuối của động từ | Cách chia | Ví dụ |
| きます (kimasu) | いて ( ite ) | かきます (kakimasu)  -> かいて (kaite) |
| ぎます (gimasu) | いで ( ide ) | いそぎます (isogimasu)  -> いそいで (isoide) |
| ります (rimasu)  います (imasu)  ちます(chimasu) | って ( tte ) | うります (urimasu)  ->うって (utte)  あいます (aimasu)  -> あって (atte)  たちます (tachimasu)  -> たって (tatte) |
| みます (mimasu)  びます(bimasu)  にます (nimasu) | んで ( nde ) | のみます(nomimasu)  -> のんで (nonde)  あそびます(asobimasu)  -> あそんで (asonde)  しにます (shinimasu)  ->しで (shinde) |

\* Lưu ý : いきます (ikimasu) là động từ đặc biệt -> chuyển thành いって(itte)

- Nhóm 2 : Những động từ có âm cuối thuộc dãy え và những động từ bất quy tắc

1. Cách dùng
2. V\_て+ ください

- Được sử dụng với mục đích nhờ vả, sai khiến

- Ví dụ : 窓をあけてください

Hãy mở cửa sổ ra.

1. V\_て + います

- Biểu thị đang thực hiện một hành động nào đó

Ví dụ : あかちゃんはねています

Em bé đang ngủ.

-----------------------------

Một số ngữ pháp khác từ bài 4 --> 7

1. Khoảng thời gian を Động từ ( Làm gì đó trong bao lâu )
2. Phương tiệnで động từ ます ( Làm gì đó bằng phương tiện )
3. Địa điểm 1から địa điểm 2まで khoảng thời gian ( Từ 1 đến 2 mất khoảng thời gian ... )
4. A はBの phương hướng ( A nằm ở hướng ... của B )
5. N1 は + どんあ+ N2 / どう + ですか ( Như thế nào )

- どう : N1 thì như thế nào / Có thể mang nghĩa đề xuất một cái gì đó

- どんな + N2 : N2 thì như thế nào ( N1 bổ nghĩa cho N2 )

1. Địa điểm にSự vật / Sự Việc があります ( Tại đâu đó, có cái gì đó ) ( Nhấn mạnh vào chủ thể là địa điểm )

　- Địa điểm で Sự kiện があります ( Tại đâu đó, có sự kiện gì đó )

1. ~ね / よ ( Nhỉ / Đấy )

- ね : Dùng để đồng tình / xác nhận lại ý kiến của người nói

-よ : Dùng để thông báo một sự việc mà người nói nghĩ là người nghe không biết / Nhấn mạnh ý kiến , tình cảm

1. Danh từ と Động từ ます ( Làm gì đó với ai đó )
2. どうして ..........か ( Câu hỏi tại sao ..... )

--> ...... から ( Vì ...... )

1. V - ました / ませんでした ( V ở thì quá khứ / phủ định quá khứ )
2. N が つき / きらい です ( Thích / Ghét một cái gì đó )
3. V - ましょう / ませんか ( Rủ rê làm gì đó / Mời làm gì đó )
4. N が + lượng từ ( trợ số từ ) +あります ( Có bao nhiêu cái gì đó )
5. もう Vました ( Đã làm cái gì đó rồi - đã hoàn thành )

- もう : rồi

- まだ : vẫn

1. N のV方 ( kata ) ( Cách làm một cái gì đó )
2. Người / Con vậtに địa điểmがいます ( Người / Con vật ở đâu đó ) ( Nhấn mạnh vào sự tồn tại của chủ thể là con người, con vật )

- います sử dụng cho đối tượng có thể di chuyển ( người / con vật )

1. Đồ vật に địa điểmがあります ( nhấn mạnh vào sự tồn tại của chủ thể là đồ vật )

-　あります sử dụng cho đối tượng không thể tự di chuyển

*Lê Nguyên Nhật*